

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022 của
Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh
doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của
Chính phủ về việc thực hiện các quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của
Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn,
tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm
2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà
nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị
định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi
một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017,
Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số
32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai
thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 6069/TTr-STC ngày 10
tháng 10 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH một
thành viên thủy lợi Nam Sông Mã, chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã:

a) Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của báo cáo tài chính.

b) Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo các quy định hiện hành của pháp luật; tham mưu đề xuất, báo cáo những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Sở Tài chính:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền đề nghị phê duyệt của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành và đơn vị liên quan, có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán, chế độ thu chi tài chính, thu nộp ngân sách, chế độ trích lập sử dụng các quỹ của Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền; tham mưu đề xuất những vấn đề vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Sông Mã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

Phụ lục:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 CỦA CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN THỦY LỢI NAM SÔNG MÃ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	16.087.137.245
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	9.281.040.772
1	Tiền	3.281.040.772
2	Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.0.00
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.0.00
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	2.000.676.997
1	Phải thu của khách hàng	185.496.566
2	Trả trước cho người bán	44.644.680
3	Các khoản phải thu khác	1.770.535.751
IV	Hàng tồn kho	805.419.476
1	Hàng tồn kho	805.419.476
V	Tài sản ngắn hạn khác	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	419.726.056.821
I	Các khoản phải thu dài hạn	1.419.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	-
2	Trả trước cho người bán	1.419.000
II	Tài sản cố định	419.525.162.907
1	Tài sản cố định hữu hình	419.525.162.907
-	Nguyên giá	465.406.414.197
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(45.881.251.290)
2	Tài sản cố định vô hình	-
III	Bất động sản đầu tư	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	-
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	109.500.000
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	109.500.000
VI	Tài sản dài hạn khác	89.974.914
1	Chi phí trả trước dài hạn	89.974.914

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	435.813.194.066
C	NỢ PHẢI TRẢ	7.742.926.518
I	Nợ ngắn hạn	7.742.926.518
1	Phải trả người bán	3.092.560.817
2	Người mua trả tiền trước	347.212.201
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.813.998
4	Phải trả người lao động	2.143.049.561
5	Phải trả ngắn hạn khác	1.600.006.432
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	526.283.509
II	Nợ dài hạn	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	428.070.267.548
I	Vốn chủ sở hữu	428.070.267.548
1	Vốn góp của chủ sở hữu	427.849.463.082
2	Quỹ đầu tư phát triển	220.804.466
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	435.813.194.066
E	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	
I	Tổng doanh thu	57.504.969.759
1	Doanh thu cấp bù sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	48.217.011.465
2	Ngân sách cấp bù kế hoạch	7.577.668.000
3	Thu hoạt động tài chính	989.055.895
4	Doanh thu dịch vụ thủy lợi khác	610.176.840
5	Thu khác	111.057.559
II	Tổng chi phí	57.504.969.759
1	Chi cho công tác vận hành	41.325.902.226
1.1	Lương, phụ cấp và các khoản phải nộp	27.447.068.767
-	<i>Tiền lương lao động trực tiếp</i>	21.160.933.583
-	<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của lao động trực tiếp</i>	4.755.942.384
-	<i>Ca 3 của công nhân vận hành</i>	310.773.800
-	<i>Ăn giữa ca</i>	924.810.000
-	<i>Công tác phí</i>	294.609.000
1.2	Nguyên nhiên liệu và phụ tùng thay thế	368.267.142

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1.3	Chi phí tiền điện bơm nước	7.303.688.282
1.4	Chi trả tạo nguồn	5.958.481.135
1.5	Chi phí BHLĐ, an toàn sản xuất	248.396.900
2	Sửa chữa thường xuyên	5.355.876.100
3	Khấu hao tài sản cố định	3.779.786.583
4	Chi quản lý doanh nghiệp	6.324.936.971
4.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.993.627.971
-	<i>Lương lao động gián tiếp và quản lý</i>	3.228.913.061
-	<i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của lao động gián tiếp và quản lý</i>	540.749.280
-	<i>Ăn giữa ca</i>	77.010.000
-	<i>Công tác phí</i>	51.930.000
-	<i>Chi phí quản lý hành chính</i>	1.697.779.604
-	<i>Chi kỷ niệm 60 năm</i>	397.246.026
4.2	Chi phí đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học	186.624.000
4.3	Chi phí hội nghị, hợp đồng nghiệm thu	57.830.000
4.4	Chi nộp về quỹ phòng chống thiên tai	86.855.000
5	Các khoản chi khác	438.205.879
5.1	Chi phí phòng chống bão lụt, hạn hán	53.057.400
5.2	Chi khác	385.148.479
6	Trích quỹ dự phòng nợ phải thu khó đòi	280.262.000
III	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	-
IV	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-
V	Lợi nhuận sau thuế	-
VI	Kinh phí ngân sách cấp trong niên độ ngân sách năm 2022	59.541.698.000
1	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	48.564.000.000
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện, sửa chữa thường xuyên, trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn ngân sách tỉnh	9.593.000.000
-	<i>Kinh phí hỗ trợ tiền điện, tiền dầu, sửa chữa thường xuyên</i>	7.577.668.000
-	<i>Kinh phí hỗ trợ trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	2.015.332.000
3	Kinh phí xây dựng trạm bơm dã chiến Yên Tôn	1.026.000.000
4	Kinh phí phòng chống thiên tai cấp cho công trình kênh, trạm bơm Định Tăng	358.698.000